

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 24-25/CV-NHBD ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Công ty TNHH New Hope Bình Định về việc chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (năng công suất từ 150.000 tấn sản phẩm/năm lên 200.000 tấn sản phẩm/năm) tại lô D2.3, Khu công nghiệp Nhơn Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH New Hope Bình Định, địa chỉ tại lô D2.3, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (năng công suất từ 150.000 tấn sản phẩm/năm lên 200.000 tấn sản phẩm/năm), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nâng công suất từ 150.000 tấn sản phẩm/năm lên 200.000 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại lô D2.3, Khu công nghiệp Nhơn Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số 4101294226 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính, tỉnh Gia Lai) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3285079002 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 4 năm 2025 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 4101294226

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất: 43.501,09 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

- Công suất: 200.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Hố nhập liệu → Sàng sơ bộ → Nghiền → Trộn → Nguyên liệu sau khi trộn.

+ Đối với cám dùng cho heo sữa, heo con:

++ Sản phẩm dạng bột: Nguyên liệu sau khi trộn → Đóng bao thành phẩm.

++ Sản phẩm dạng viên: Nguyên liệu sau khi trộn → Ép đùn → Làm nguội → Nghiền mịn → Trộn → Ép viên → Làm nguội → Sàng → Đóng bao thành phẩm.

+ Đối với các loại cám còn lại: Nguyên liệu sau khi trộn → Ép viên → Làm nguội → Sàng → Đóng bao thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy

định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH New Hope Bình Định:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH New Hope Bình Định có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường An Nhơn Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 06 tháng 8 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 07/GPMT-BQL, cấp ngày 14/4/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại

Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường An Nhơn Nam;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công ty TNHH New Hope Bình Định;
- Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai trên cổng thông tin điện tử của Ban Quản lý KKT);
- Các Phòng: QLĐT, QH XD, QLDN;
- Lưu: VT, P.TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường vì toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký kết giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải phát sinh từ 03 nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D60mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nước thoát sàn nhà vệ sinh được thu gom, tách rác tại nguồn, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D60mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

+ Nước thải phát sinh từ khu nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D60mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình xả đáy nồi hơi và quá trình súc rửa, vệ sinh các cột lọc của hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi) được thu gom, tự chảy theo đường ống thép mạ kẽm D60mm về hố ga tập trung, sau đó tiếp tục tự chảy theo đường ống PVC D60mm về hố ga đối chứng bên trong mặt bằng cơ sở và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ 03 nhà vệ sinh → 03 bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

- Công suất thiết kế: 03 bể, dung tích 13,6 m³/bể.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Hòa.
- Công suất thiết kế: 01 bể có dung tích 01 m³; 01 bể có dung tích 1,8 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.
- Định kỳ nạo vét các hố ga lắng cặn nước thải, hút bùn cặn tại bể tự hoại, bể tách mỡ để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Hòa theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký kết với Công ty TNHH ĐTHT KCN Nhơn Hòa và đầu nối toàn bộ nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp, không xả thải ra môi trường.

3.2. Nước mưa trên mặt bằng phải được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, bao gồm cả việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi, công suất 04 tấn/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh máy nghiền số 01;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh máy nghiền số 02;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh máy nghiền số 03;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh máy nghiền số 04;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 01;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 02;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 03;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 04;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 05 hồ nạp liệu;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ 02 hệ thống đóng bao.

(Nguồn số 10 và 11 được thu gom, xử lý và thoát trong nhà xưởng, không xả thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 1530632.4, Y = 588531.0;
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 01, tọa độ: X = 1530739.9, Y = 588583.3;
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 02, tọa độ: X = 1530740.9, Y = 588583.6;
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 03, tọa độ: X = 1530721.6, Y = 588577.9;
- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 04, tọa độ: X = 1530720.6, Y = 588577.6;
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 01, tọa độ: X = 1530725.6, Y = 588578.8;
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy

ép viên, làm mát sản phẩm số 02, tọa độ: X = 1530739.8, Y = 588583.2;

- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 03, tọa độ: X = 1530725.0, Y = 588578.7;

- Dòng số 09: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy ép viên, làm mát sản phẩm số 04, tọa độ: X = 1530719.0, Y = 588577.0.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 183.100 m³/giờ, trong đó:

Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)
Dòng số 01	12.000	Dòng số 06	24.000
Dòng số 02	25.000	Dòng số 07	24.000
Dòng số 03	15.000	Dòng số 08	29.000
Dòng số 04	17.100	Dòng số 09	22.000
Dòng số 05	15.000		

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	SO ₂	mg/Nm ³	400		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
04	CO	mg/Nm ³	800		
05	Nhiệt độ	°C	-		
06	Lưu lượng	m ³ /giờ	12.000		
II	Từ dòng số 02 đến dòng số 09				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	Không vượt quá lưu lượng cho phép đối với từng dòng thải tương ứng tại mục 2.2, phần A Phụ lục này.		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống thép chịu nhiệt SS400 D560mm về hệ thống xử lý khí thải thông qua 01 quạt hút, công suất 15kW;
- Nguồn số 02: Được thu gom trực tiếp vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 25HP;
- Nguồn số 03, 05: Được thu gom trực tiếp vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 15HP/quạt;
- Nguồn số 04: Được thu gom trực tiếp vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 30kW;
- Nguồn số 06, 07: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ D600mm vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 24HP/quạt;
- Nguồn số 08: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ D600mm vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 29HP;
- Nguồn số 09: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ D600mm vào hệ thống xử lý bụi thông qua 01 quạt hút, công suất 22kW;
- Nguồn số 10: Được thu gom trực tiếp vào 05 hệ thống xử lý bụi thông qua 05 quạt hút, công suất 02HP/quạt;
- Nguồn số 11: Được thu gom theo đường ống thép không rỉ D600mm vào 02 hệ thống xử lý bụi thông qua 02 quạt hút, công suất 02HP/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- *Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lắng bụi khô → Quạt hút → Venturi → Buồng phun sương → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước làm tác nhân hấp thụ.

- *Hệ thống xử lý bụi (từ nguồn số 02 - 05):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 02); 15.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 03); 17.100 m³/giờ (đối với hệ

thống xử lý bụi nguồn số 04); 15.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 05).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- *Hệ thống xử lý bụi (từ nguồn số 06 - 09):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 06); 24.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 07); 29.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý nguồn số 08); 22.000 m³/giờ (đối với hệ thống xử lý bụi nguồn số 09).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- *Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 10):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

+ Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải Polyester.

- *Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 11):*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát → Thoát ra môi trường bên trong nhà xưởng.

+ Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải dễ bị hư hỏng; kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra đối với các hệ thống thu gom, xử lý khí thải, Chủ cơ sở phải tạm dừng hoạt động sản xuất tại các dây chuyền máy móc, thiết bị có phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bởi các công trình thu gom, xử lý khí thải bị sự cố; đồng thời, khẩn trương kiểm tra, xác định nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Sau khi hoàn thành việc khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn và hệ thống xử lý khí thải hoạt động đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định thì mới được hoạt động trở lại các công đoạn sản

xuất có phát sinh bụi, khí thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững các quy trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của các công trình xử lý khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 công trình xử lý khí thải tương ứng với 03 dòng thải số 01, số 04 và số 09 (*các hệ thống xử lý khí thải còn lại đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo quy định*).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên 03 ống thoát tương ứng với 03 dòng thải số 01, số 04 và số 09.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng thải và đánh giá hiệu quả của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 (việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra)).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong suốt quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải; lắp đặt sàn thao tác, vị trí lấy mẫu tại các ống thoát của hệ thống xử lý khí thải để phục vụ công tác lấy mẫu (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021).

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (**Lưu ý:** Chủ cơ sở phải gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý Khu kinh tế trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý Khu kinh tế trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày).

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực máy trộn;
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 04: Khu vực máy ép viên;
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
01	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
01	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	03
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
03	Ắc quy chì thải	19 06 01	20
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	02
Tổng cộng			75

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì nylon, bao bì carton, bao bì chứa nguyên vật liệu sản xuất, dây buộc, pallet gỗ hỏng,...	144.000
02	Tro thải (từ quá trình đốt nhiên liệu cấp nhiệt cho lò hơi và bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	94.800
03	Cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi	144
04	Sắt, thép phế liệu	22.800
05	Cám phế liệu	37.200
06	Hộp mực in (mực in văn phòng, sách báo) thải	10
Tổng cộng		298.954

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 18,6 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	25

02	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	95
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
04	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	250
Tổng cộng			390

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 25 m² tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; biển dấu hiệu cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải, nhãn cảnh báo và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng,... theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa/khu vực lưu chứa:

+ Xây dựng kho chứa, diện tích 100 m² tại vị trí phía Đông Nam mặt bằng cơ sở, được chia thành 02 ngăn gồm: 01 ngăn có diện tích 32 m² để lưu chứa sắt, thép phế liệu, các loại máy móc, thiết bị cũ hư hỏng,...; 01 ngăn có diện tích 68 m² để lưu chứa các loại bao bì carton, bao bì nilon, dây buộc, pallet gỗ hỏng,...

+ Bố trí 01 khu vực bên trong nhà lò hơi, diện tích 20 m² để lưu chứa tro thải; bụi, bùn cặn từ quá trình xử lý khí thải.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; che chắn xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường hoặc chảy tràn chất thải ra ngoài mặt bằng;...

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho chứa:

+ Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 25 m² tại vị trí phía Nam mặt bằng cơ sở để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; có gờ chống tràn chất thải ra ngoài

mặt bằng;...

* Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND phường An Nhơn Nam trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được Ban Quản lý Khu kinh tế phê duyệt.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường; Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này trong quá trình hoạt động không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Các loại chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng hóa chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới./.